

**TCVN**

**TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**

**TCVN 8732 : 2012**

Xuất bản lần 1

**ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI –  
THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA**

*Soils for hydraulic engineering construction – Terminologies and definition*

**HÀ NỘI - 2012**

## Mục lục

Lời nói đầu.....	4
TCVN 8732:2012 Đất xây dựng công trình thủy lợi - thuật ngữ và định nghĩa.....	5
1 Phạm vi áp dụng (Scope) .....	5
2 Các thuật ngữ mô tả đất (Terminologies for description of soils).....	5
3 Các thuật ngữ và định nghĩa về chất đất hoặc tính chất đặc trưng (Terminologies and definition about soil quality or characteristic property).....	8
4 Thuật ngữ về các tính chất cơ lý chủ yếu của đất (Terminologies of main physical mechanical properties of soil).....	9

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Lời nói đầu

**BẢN GỐC TCVN**

~~TCVN 8732 : 2006 được chuyển đổi từ TCVN 154 : 2006 theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 1/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.~~

TCVN 8732 :2012 do Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam biên soạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ khoa học và Công nghệ công bố.

**Đất xây dựng công trình thủy lợi - thuật ngữ và định nghĩa**  
*Soils for hydraulic engineering construction - Terminologies and definition*

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG  
**BẢN GỐC TCVN**  
 KHÔNG SAO CHỤP ĐỂ PHÁT HÀNH

### 1. Phạm vi áp dụng (Scope)

Tiêu chuẩn này quy định sử dụng thống nhất các thuật ngữ Địa chất công trình, áp dụng cho tất cả các loại đất thiên nhiên, sử dụng trong xây dựng công trình thủy lợi.

### 2. Các thuật ngữ mô tả đất (*Terminologies for description of soils*)

#### 2.1 Khái niệm chung về đất (*soil – general concepts*)

##### 2.1.1

##### **Đất (*soils*)**

Về phương diện địa chất công trình, đất là vật thể địa chất thuộc lớp vỏ trái đất ở thể mềm, rời đặc trưng; giữa các hạt rắn tạo đất không có hoặc có không đáng kể các liên kết kết tinh hoặc liên kết xi măng.

##### 2.1.2

##### **Đất xây dựng công trình thủy lợi (*soils for hydraulic construction*)**

Là đất được dùng làm nền, làm môi trường chứa nước và dẫn nước, làm vật liệu đắp thân công trình thủy lợi (đê, đập, sân phủ, tường chắn, chân khay, tầng lọc, v.v ..).

##### 2.2

##### **Nguồn gốc thành tạo địa chất, tuổi và kiểu trầm tích (*geological formation, age and type of deposits*)**

Là nguồn gốc hình thành của đất trong điều kiện tự nhiên, được xét theo quan điểm địa chất công trình, nó phản ánh quá trình hình thành và đặc điểm, bản chất của thành tạo trong thiên nhiên thuộc kỷ Đệ tứ (Q).

Các loại đất, thuộc kỷ Đệ tứ (Q), được phân loại theo quá trình và đặc điểm thành tạo như sau:

##### 2.2.1

##### **Đất tàn tích (*eluvij; eQ*)**

Là đất được hình thành từ các vật liệu sinh ra trong quá trình phong hóa vật lý và hóa học của các loại đá; sản phẩm phong hóa này không bị dịch chuyển hoặc dịch chuyển ít, cơ bản là nằm lại tại chỗ. Đặc điểm chính của thành tạo như sau:

- các loại đất sét và đất bụi là sản phẩm phong hóa triệt để của đá gốc; thành phần khoáng vật và tính chất của đất phụ thuộc nhiều vào quá trình phong hóa, đặc điểm địa hình, địa mạo và thành phần thạch học của đá gốc.